

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGÔ QUYỀN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2024/KDTM-ST
Ngày 27-8-2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGÔ QUYỀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hà Thị Mão

Ông Vũ Văn Khang

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hạnh - Thẩm tra viên Toà án nhân dân Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Quốc Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 03/2024/TLST-KDTM ngày 23 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 266/2024/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 587/2024/QĐST-KDTM ngày 09 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (sau đây gọi là Ngân hàng); địa chỉ trụ sở: Số H L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:

- Ông Vương Văn T, Trưởng bộ phận xử lý nợ;

- Bà Trần Thị Thu H, Chuyên viên xử lý nợ;

- Ông Lê Vũ Quốc T1, Chuyên viên xử lý nợ;

Cùng địa chỉ: Số A H, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng (Theo văn bản uỷ quyền số 407/2023/UQ-LCC-KHCNMB2 ngày 23/11/2023 của Giám đốc Trung tâm T3); bà H có mặt, ông T và ông T1 đều vắng mặt.

- Bị đơn:

+ Bà Nguyễn Thị T2; địa chỉ: Số A Cầu Đ, phường C, Quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Đỗ Minh Đ; địa chỉ: Số C Q, phường Q (nay là phường H), quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Đỗ Minh Đ; địa chỉ: Số C Q, phường Q (nay là phường H), quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Anh Đỗ Trọng Đ1; địa chỉ: Số A Cầu Đ, phường C, Quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày **27/12/2023** và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Do có nhu cầu vay vốn, căn cứ hồ sơ đề nghị vay vốn của bà Nguyễn Thị T2, ông Đỗ Minh Đ, Ngân hàng đồng ý cấp và ký kết 07 hợp đồng tín dụng với bà Nguyễn Thị T2 và ông Đỗ Minh Đ cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số LN1906191471097 ký ngày 21/6/2019, số tiền vay: 90.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, mục đích: bổ sung đầu tư TSCĐ phục vụ kinh doanh bánh ngọt, lãi suất cho vay trong hạn: 12,9%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần vào các ngày 01/01, 01/4, 01/7 và 01/10 hàng năm. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 01/10/2019. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 48 tháng được bên ngân hàng công bố (được niêm yết trên Website: www.V1.com.vn) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 5,7%/năm; lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Phương thức thanh toán: Bên vay phải thanh toán gốc, lãi của khoản vay cho bên Ngân hàng theo lịch biểu sau: Các kỳ trả nợ gốc theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 10, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 10/7/2019, tổng cộng gồm 48 kỳ, số tiền nợ gốc trả mỗi kỳ là 1.875.000 đồng; các kỳ trả nợ lãi: Bên vay phải trả tiền lãi cho Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 10, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 10/7/2019.

Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho bà T2, ông Đ 90.000.000 đồng bằng tiền mặt.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà T2 ông Đ đã trả cho Ngân hàng: 98,739,537 đồng trong đó trả tiền nợ gốc: 73.942.681 đồng, trả tiền nợ lãi: **24.791.875** đồng, trả tiền lãi phạt: 4.981 đồng.

Do bà T2, ông Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 11/10/2022 Ngân hàng chuyển khoản vay sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 27/8/2024, bà T2 ông Đ còn nợ Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số LN1906191471097 ký ngày 21/6/2019 tổng số: 24.041.773 đồng trong đó nợ gốc 16.057.319 đồng, nợ lãi: 7.984.454 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số LN2006242512883 ký ngày 27/6/2020, số tiền cho vay: 170.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 tháng, tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên cho Bên vay, mục đích sử dụng vốn: đầu tư TSCD phục vụ kinh doanh bánh ngọt, đồ lễ phục vụ cưới hỏi, Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 13,3%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong vòng 01 tháng kể từ ngày 29/06/2020. Hết thời hạn 01 tháng lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/1 lần vào các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 29/7/2020 điều chỉnh sau đó vào ngày 01/10/2020. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 60 tháng được ngân hàng công bố (được niêm yết trên Website: www.V1.com.vn) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 5,3%/năm. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/ năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; phương thức thanh toán: Bên vay phải thanh toán gốc, lãi của khoản vay cho bên Ngân hàng theo lịch biểu sau: Các kỳ trả nợ gốc theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15/7/2020, tổng cộng gồm 60 kỳ. Số tiền nợ gốc bên vay phải trả mỗi kỳ là 2.835.000 đồng, riêng kỳ cuối cùng trả 2.735.000 đồng; các kỳ trả nợ lãi: Bên vay phải trả tiền lãi cho Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 15/7/2020.

Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho bà T2, ông Đ 170.000.000 đồng bằng hình thức chuyển vào tài khoản của bà T2 mở tại Ngân hàng V.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà T2, ông Đ đã trả cho Ngân hàng tổng số: 116.500.197 đồng trong đó trả tiền nợ gốc: 76.545.000 đồng, trả tiền nợ lãi: 39.932.039 đồng, trả tiền lãi phạt: 23.158 đồng.

Do bà T2, ông Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 15/10/2022 Ngân hàng chuyển khoản vay sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 27/8/2024, bà T2 ông Đ còn nợ Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số LN2006242512883 ký ngày 27/6/2020 tổng số: 137.792.764 đồng trong đó nợ gốc 93.455.000 đồng, nợ lãi: 43.978.147 đồng, lãi phạt: 359.617 đồng.

- Hợp đồng số LN2107264065261 ký ngày 28/7/2021, số tiền cho vay 237.000.000 đồng, thời hạn cho vay 120 tháng, mục đích bổ sung vốn phát triển

kinh doanh, lãi cho vay trong hạn 11,5%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong vòng 01 tháng kể từ ngày 28/7/2021. Hết thời hạn 01 tháng lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/1 lần vào các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 28/8/2021 điều chỉnh sau đó vào ngày 01/10/2021. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 120 tháng được ngân hàng công bố (được niêm yết trên Website: www.V1.com.vn) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ 3,5%/năm. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/ năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; phương thức thanh toán: Bên vay phải thanh toán gốc, lãi của khoản vay cho bên Ngân hàng theo lịch biểu sau: Các kỳ trả nợ gốc theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 15/8/2021, số tiền nợ gốc trả mỗi kỳ là 1.975.000 đồng; các kỳ trả nợ lãi: Bên vay phải trả tiền lãi cho Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 15/8/2021.

Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho bà T2, ông Đ 237.000.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà T2 mở tại Ngân hàng.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà T2, ông Đ đã trả cho Ngân hàng tổng số: 62.005.985 đồng trong đó trả tiền nợ gốc: 29.625.000 đồng, trả tiền nợ lãi: 32.354.254 đồng, trả tiền lãi phạt: 26.731 đồng.

Do bà T2, ông Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 15/11/2022 Ngân hàng chuyển khoản vay sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 28/7/2024, bà T2 ông Đ còn nợ Ngân hàng theo Hợp đồng số LN2107264065261 ký ngày 28/7/2021 tổng số: 293.037.666 đồng trong đó nợ gốc 207.375.000 đồng, nợ lãi 84.947.000 đồng, lãi phạt: 715.000 đồng.

- Hợp đồng hạn mức số LN2106163880265 ký ngày 26/6/2021 kèm khế ước nhận nợ ngày 26/6/2021; số tiền cho vay: 650.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức 24 tháng tính từ ngày ký hợp đồng; thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức: Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 12 tháng; mục đích vay: Vay bổ sung vốn sản xuất kinh doanh bánh ngọt, lãi suất cho vay trong hạn 8%/năm; Lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong vòng 03 tháng kể từ ngày 26/6/2021. Hết thời hạn 03 tháng lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/1 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 26/9/2021. Mức điều chỉnh lãi suất được xác định bằng mức lãi suất cơ sở VNĐ áp dụng đối với khoản vay có tài sản bảo đảm dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng được ngân hàng công bố (được niêm yết trên Website: www.V1.com.vn) có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh (+) biên độ

3,5%/năm. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/ năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Thời hạn trả nợ: Trả nợ gốc vào cuối kỳ vào ngày kết thúc thời hạn cho vay, trả nợ lãi: Bên vay phải trả tiền lãi cho Ngân hàng theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15, kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 15/7/2021.

Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho bà T2 ông Đ 650.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà T2 mở tại Ngân hàng.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà T2 ông Đ đã trả cho Ngân hàng: 17.369.713 đồng trong đó trả tiền nợ gốc: 0 đồng, trả tiền nợ lãi: 17.281.511 đồng, trả tiền lãi phạt: 88.202 đồng.

Do bà T2, ông Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 15/11/2022 Ngân hàng chuyển khoản vay sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 27/8/2024, bà T2 ông Đ còn nợ Ngân hàng theo Hợp đồng hạn mức số LN2106163880265 ký ngày 26/6/2021 kèm khế ước nhận nợ ngày 26/6/2021 tổng số: 989.236.948 đồng trong đó nợ gốc 650.000.000 đồng, nợ lãi: 324.592.667 đồng, lãi phạt: 14.644.281 đồng.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 28/6/2021, số tiền vay 133.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 tháng, mục đích vay: phục vụ nhu cầu đời sống, lãi suất trong hạn: 21,60%/năm.

Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho bà T2 133.000.000 đồng bằng hình thức chuyển tiền vào thẻ tín dụng theo hạn mức.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà T2 đã trả cho Ngân hàng: 59.693.213 đồng trong đó trả tiền nợ gốc: 26.355.595 đồng, trả tiền nợ lãi 33.337.618 đồng.

Do bà T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 15/12/2022 Ngân hàng chuyển khoản vay sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 27/8/2024, bà T2 còn nợ Ngân hàng theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 29/6/2021 tổng số: 170.252.523 đồng trong đó nợ gốc 106.644.405 đồng, nợ lãi: 63.608.118 đồng.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 30/12/2021, số tiền vay 183.750.000 đồng, lãi suất 34%/năm; thời hạn vay: 48 tháng, mục đích vay: phục vụ nhu cầu đời sống và mua bảo hiểm dư nợ tín dụng, lãi suất trong hạn áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do Ngân hàng quy định qua từng thời kỳ; lãi suất quá hạn: Bằng

150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/ năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân cho bà T2 183.750.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà T2 mở tại Ngân hàng.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà T2 đã trả cho Ngân hàng: 73.047.670 đồng trong đó trả tiền nợ gốc: 20.819.344 đồng, trả tiền nợ lãi: 52.156.390 đồng, trả tiền lãi phạt: 71.936 đồng.

Do bà T2 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 06/12/2022 Ngân hàng chuyển sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 27/8/2024, bà T2 còn nợ Ngân hàng theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 21/12/2024, tổng số: 310.482.142 đồng trong đó nợ gốc 162.930.656 đồng, nợ lãi: 147.551.486 đồng.

- Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ tín dụng; giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 21/7/2021. Hạn mức đề nghị: 10.000.000 đồng, loại thẻ Lady master card, mục đích vay phục vụ tiêu dùng cá nhân, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất cho vay do ngân hàng quy định qua từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/ năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, phương thức thanh toán: Trả gốc đều hàng tháng, lãi trả hàng tháng.

Tính đến ngày 27/8/2024, bà T2 còn nợ Ngân hàng tổng dư nợ thẻ: Nợ gốc: 29.934.543 đồng, tiền lãi: 30.174.357 đồng. Tổng dư nợ thẻ tính đến ngày 27/8/2024 là 60.108.900 đồng.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 178, tờ bản đồ số 06 tại địa chỉ: Số A L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng (nay thuộc phường C, quận N, thành phố Hải Phòng) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 615905, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH22910 do UBND quận N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/5/2019 cho bà Nguyễn Thị T2, ông Đỗ Minh Đ, ông Đỗ Trọng Đ1 theo hợp đồng thế chấp số 1450900, số công chứng 6572/HĐTC/2019, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 14/6/2019 tại Văn phòng C.

Tính đến ngày 27/8/2024, Ngân hàng yêu cầu bà T2, ông Đ phải trả tổng số: 1.984.952.716 đồng, trong đó: Nợ gốc 1.266.396.923 đồng, nợ lãi trong hạn 134.637.790 đồng, nợ lãi quá hạn 568.141.819 đồng, phạt chậm trả lãi 15.776.184 đồng theo 7 hợp đồng đã ký kết giữa Ngân hàng với bà T2, ông Đ.

Trường hợp bà T2, ông Đ không trả nợ cho Ngân hàng, đề nghị Toà án tuyên phát mại tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 178, tờ bản đồ số 06 tại địa chỉ: Số A L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng (nay thuộc phường C, quận N, thành phố Hải Phòng) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 615905, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH22910 do UBND quận N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/5/2019 cho bà Nguyễn Thị T2, ông Đỗ Minh Đ, ông Đỗ Trọng Đ1. Tài sản trên được thế chấp tại Ngân hàng V để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bà T2 và ông Đ theo hợp đồng thế chấp số 1450900, số công chứng 6572/HĐTC/2019, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 14/6/2019 tại Văn phòng C.

Trường hợp số tiền phát mại tài sản không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ của các hợp đồng tín dụng, bà T2 ông Đ vẫn phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng V theo các thoả thuận đã ký kết cho đến khi các khoản nợ được tất toán.

** Ý kiến của bà Nguyễn Thị T2:* Xác nhận việc ký kết các hợp đồng tín dụng, Giấy đề nghị vay vốn không có tài sản đảm bảo, việc trả tiền gốc, lãi; nợ gốc, lãi như Ngân hàng trình bày. Bà đề nghị Ngân hàng giảm một phần nợ lãi cho bà để bà có điều kiện trả nợ. Bà đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và không có ý kiến gì. Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, bà T2 có đề nghị Toà án tạo điều kiện để bà hoà giải với Ngân hàng tuy nhiên sau đó không trả nợ và cũng không đưa ra được phương án trả nợ để hoà giải với Ngân hàng. Tại phiên toà bà T2 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Quá trình Toà án giải quyết vụ án, ông Đỗ Minh Đ và anh Đỗ Trọng Đ1 được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có mặt tại phiên toà.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà cũng như tại một số buổi làm việc do Tòa án triệu tập, vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 5/5/2017 Tòa án có quyền xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 100, 101, 103 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết 326 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP V: Buộc bà Nguyễn Thị T2, ông Đỗ Minh Đ phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và khoản tiền nợ lãi (lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi) tạm tính đến ngày xét xử đối với các hợp đồng vay và hợp đồng tín dụng đã ký.

Kể từ sau ngày xét xử, bà T2, ông Đ còn phải tiếp tục trả tiền lãi quá hạn phát sinh theo mức lãi suất quy định tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng V cho đến khi trả dứt nợ. Trường hợp bị đơn không trả được nợ, nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ (nếu thừa thì trả lại cho bị đơn, nếu thiếu thì bị đơn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiếp đến khi thanh toán xong).

Trường hợp bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T2 và ông Đỗ Minh Đ thanh toán nợ theo các Hợp đồng tín dụng đã ký trong đó có bốn hợp đồng tín dụng mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh, ba hợp đồng tín dụng chấp vay mục đích để phục vụ nhu cầu đời

sống. Vì vậy, cần xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là bà Nguyễn Thị T2 và ông Đỗ Minh Đ có địa chỉ tại Quận N, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận Ngô Quyền .

[2] Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Theo tài liệu nguyên đơn cung cấp, giữa Ngân hàng và ông Đ bà T2 có ký 04 Hợp đồng tín dụng mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh; bà T2 có ký 03 Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay mục đích phục vụ nhu cầu đời sống. Xét thấy, tại thời điểm bà T2 ký kết 03 Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay, ông Đ và T2 là vợ chồng. Bà T2 vay khoản tiền trên với danh nghĩa cá nhân nhưng mục đích vay tiêu dùng trong gia đình. Ông Đ không ký vào hợp đồng nhưng quá trình vay vốn, trả nợ và giải quyết vụ án, ông Đ không có ý kiến gì đối với các khoản vay đó. Tại Điều 2 Hợp đồng thế chấp số 1450900, số công chứng 6572/HĐTC/2019, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 14/6/2019 giữa Ngân hàng, bà T2, ông Đ, ông Đ1 có thống nhất nội dung như sau: *“Tài sản thế chấp tại Điều 1 Hợp đồng này bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay đối với bên Ngân hàng phát sinh từ tất cả các văn kiện tín dụng được ký kết giữa bên vay với bên Ngân hàng trước, trong và sau ngày ký kết hợp đồng này bao gồm tất cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan của các văn kiện tín dụng này (Văn kiện tín dụng). Văn kiện tín dụng theo quy định tại điểm này được hiểu bao gồm nhưng không giới hạn các thỏa thuận về việc cung cấp và sử dụng tín dụng, hợp đồng tín dụng hạn mức, hợp đồng cấp hạn mức tín dụng, Hợp đồng cho vay, hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản, hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Hợp đồng cấp bảo lãnh, Hợp đồng chiết khấu, hợp đồng phát hành L/C hay bất kỳ hợp đồng, thỏa thuận nào ghi nhận các giao dịch cấp tín dụng giữa bên Ngân hàng và bên vay hoặc bất kỳ giao dịch nào khác xác nhận nghĩa vụ trả nợ của bên vay”*. Vì vậy, cần xác định bà T2, ông Đ là bị đơn, ngoài ra ông Đ, anh Đ1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với các Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay do bà T2 ký với Ngân hàng, có nghĩa vụ trả nợ cùng bà T2 đối với các khoản vay này.

[3] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị T2, ông Đỗ Minh Đ và anh Đỗ Trọng Đ1 theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên tại phiên tòa, bà T2, ông Đ, anh Đ1 vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Về nội dung:

+ Về hiệu lực của các Hợp đồng:

[4] Tại thời điểm ký kết các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng tín chấp giữa các bên đã được tự định đoạt, thỏa thuận, mục đích và nội dung thỏa thuận phù hợp với đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật, hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật tại các điều 298, 317, 318 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 4 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và khoản 2 Điều 1 Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, do vậy các hợp đồng trên phát sinh hiệu lực, buộc các bên phải có nghĩa vụ thực hiện đúng cam kết đã thỏa thuận trên hợp đồng.

+ Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5] Về việc yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc:

Sau khi ký các hợp đồng tín dụng, Ngân hàng thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, đã giải ngân cho bà T2 ông Đ tổng số **1.473.750.000 đồng**. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bà T2 ông Đ đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số 427.356.315 đồng trong đó nợ gốc 227.287.620 đồng, nợ lãi 199.853.687 đồng. Như vậy bà T2, ông Đ còn nợ Ngân hàng tổng số 1.984.952.716 đồng, trong đó nợ gốc 1.266.396.923 đồng, nợ lãi 718.555.793 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T2 có cung cấp lời khai thống nhất với Ngân hàng về việc ký hợp đồng tín dụng, số tiền giải ngân, nợ gốc, nợ lãi. Bà T2 đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho bà trả nợ nhưng sau đó bà không trả nợ và cũng không đưa ra phương án hoà giải, vắng mặt tại phiên toà. Ông Đ và anh Đ1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt và không có lời khai nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Như vậy có đủ căn cứ xác định, bà T2, ông Đ có nghĩa vụ trả tiền nợ gốc cho Ngân hàng là 1.984.952.716 đồng.

[6] Về việc yêu cầu thanh toán tiền nợ lãi:

Xét thỏa thuận về mức lãi suất vay, lãi suất quá hạn, lãi suất chậm trả lãi của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Sau khi được giải ngân, bà T2, ông Đ có thanh toán cho Ngân hàng nhưng sau đó vi phạm nghĩa vụ trả nợ, trả nợ không đúng hạn nên Ngân hàng chuyển khoản vay sang nợ quá hạn. Xét bảng tính lãi trong hạn, bảng tính lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi của Ngân hàng đã áp dụng mức lãi suất phù hợp với sự thỏa thuận của các bên, dư nợ tính lãi phù hợp với sao kê

tài khoản nên có căn cứ chấp nhận: Tính đến ngày 27/8/2024, bà T2 ông Đ còn nợ và phải trả cho Ngân hàng khoản nợ lãi là 718.555.793 đồng.

[7] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn:

Để đảm bảo cho khoản vay đối với Ngân hàng, bà T2, ông Đ và anh Đ1 đã ký hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định. Tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 178, tờ bản đồ số 06 tại địa chỉ: Số A L, phường L, Quận N, thành phố Hải Phòng (nay thuộc phường C, Quận N, thành phố Hải Phòng) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 615905, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH22910 do UBND Quận N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/5/2019 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị T2, ông Đỗ Minh Đ, ông Đỗ Trọng Đ1.

Theo kết quả thẩm định tại chỗ hiện tài sản trên vẫn giữ nguyên hiện trạng do bà Nguyễn Thị T2, ông Đỗ Minh Đ đang quản lý, sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T2 cam kết trả nợ cho Ngân hàng, đề nghị Ngân hàng H1 về việc trả tuy nhiên sau đó không thực hiện. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ các điều 292, 299, 317, 319, 320 và 323 Bộ luật Dân sự cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 1450900, số công chứng 6572/HĐTC/2019, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 14/6/2019 tại Văn phòng C để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Trường hợp số tiền sau khi phát mại tài sản thế chấp không đủ để thanh toán nợ cho Ngân hàng, bà Nguyễn Thị T2, ông Đỗ Minh Đ và anh Đỗ Trọng Đ1 có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng đến khi thanh toán xong, nếu dư Ngân hàng sẽ phải thanh toán lại cho bên thế chấp.

[8] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất.

[9] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 30; điểm a, b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 116, 117, 119, 299, 463, 465, 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 90, 91, 94, 95, 98 Luật Các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và khoản 2 Điều 1 Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29-12-2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

- Căn cứ các Điều 7, 8 và điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V.

1. Buộc bà Nguyễn Thị T2, ông Đỗ Minh Đ phải liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V tổng số tiền tạm tính đến ngày 27/8/2024 của các hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số LN1906191471097 ký ngày 21/6/2019; Hợp đồng tín dụng số LN2006242512883 ký ngày 27/6/2020; Hợp đồng số LN2107264065261 ký ngày 28/7/2021; Hợp đồng hạn mức số LN2106163880265 ký ngày 26/6/2021 kèm khế ước nhận nợ ngày 26/6/2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 29/6/2021; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 30/12/2021; Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ tín dụng; giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 21/7/2021 là 1.984.952.716 đồng (Một tỷ, chín trăm tám mươi tư triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn, bảy trăm mười sáu đồng), trong đó: Nợ gốc 1.266.396.923 đồng (Một tỷ, hai trăm sáu mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn, chín trăm hai mươi ba đồng), nợ lãi trong hạn 134.637.790 đồng

(một trăm ba mươi tư triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm chín mươi đồng), nợ lãi quá hạn 568.141.819 đồng (năm trăm sáu mươi tám triệu, một trăm bốn mươi một nghìn, tám trăm mười chín đồng), phạt chậm trả lãi 15.776.184 đồng (Mười lăm triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn, một trăm tám mươi tư đồng).

Trường hợp bà Nguyễn Thị T2, ông Đỗ Minh Đ và anh Đỗ Trọng Đ1 không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền trên cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 178, tờ bản đồ số 06 tại địa chỉ: Số A L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng (nay thuộc phường C, quận N, thành phố Hải Phòng) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 615905, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH22910 do UBND quận N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 28/5/2019 cho bà Nguyễn Thị T2, ông Đỗ Minh Đ, ông Đỗ Trọng Đ1 theo hợp đồng thế chấp số 1450900, số công chứng 6572/HĐTC/2019, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 14/6/2019 tại Văn phòng C.

Trường hợp số tiền sau khi phát mại tài sản thế chấp không đủ để thanh toán nợ cho Ngân hàng, bà Nguyễn Thị T2, ông Đỗ Minh Đ có nghĩa vụ tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán xong. Trường hợp còn dư, Ngân hàng sẽ phải thanh toán lại cho bên thế chấp.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh lãi suất.

4. Về án phí: Bị đơn là bà Nguyễn Thị T2 và ông Đỗ Minh Đ phải chịu 71.548.581 (Bảy mươi một triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm tám mươi một) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 26.682.146 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003034 ngày 23/01/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T2, ông Đỗ Minh Đ; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Minh Đ, anh Đỗ Trọng Đ1 vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thu hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Quận Ngô Quyền;
- VKSND thành phố;
- TAND thành phố;
- Chi cục THA DS quận Ngô Quyền;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Trung Dũng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hà Thị Mão Vũ Văn Khang

Phạm Trung Dũng

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Ngô Quyền;
- VKSND thành phố;
- TAND thành phố;
- Chi cục THA DS quận Ngô Quyền;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Trung Dũng

